

Chức năng của Tòa án trong tổ tụng hình sự trước yêu cầu cải cách tư pháp

Nguyễn Ngọc Chí*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 20 tháng 6 năm 2009

Tóm tắt. Với chức năng xét xử thì Tòa án là đại diện cho quyền lực tư pháp, trên cơ sở này, bài viết nghiên cứu chức năng xét xử của Tòa án trong tổ tụng hình sự nhằm hoàn thiện chức năng này trước yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Giải quyết vụ án công khai, dân chủ, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, đảm bảo công lý, công bằng là trách nhiệm không chỉ thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng mà còn là quyền của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, đồng thời cũng là đòi hỏi của xã hội ta trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Muốn vậy, cần phải tổ chức và phân định rạch ròi nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng dựa trên những tiêu chí về chức năng của tổ tụng hình sự trong Nhà nước pháp quyền, đó là: Chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội và chức năng xét xử. Ở nước ta, bên cạnh những mặt được thì “công tác tư pháp còn bộc lộ nhiều hạn chế”, “tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp còn bất hợp lý”, không rõ ràng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, tình trạng oan, sai trong điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử còn xảy ra, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân vẫn còn bị xâm phạm. Vì vậy, Nghị quyết

49/NQ ngày 2/6/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (viết tắt là Nghị quyết số 49/NQ) đã chỉ ra “Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức, bộ máy các cơ quan tư pháp. Trọng tâm là xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân” là một trong những nhiệm vụ của chiến lược cải cách tư pháp. Bài viết này tập trung, làm rõ chức năng của Tòa án trong tổ tụng hình sự góp phần thực hiện Nghị quyết 49/NQ của Bộ chính trị đã nêu.

1. Sự ra đời của Tòa án gắn liền với hoạt động xét xử và xét xử trở thành đặc điểm quan trọng nhất khi nói đến tòa án. Ngay từ khi Nhà nước xuất hiện đã có xét xử và có Tòa án. Theo GS.TS Nguyễn Đăng Dung thì Tư pháp tức là pháp đình, là Tòa án, là y theo pháp luật mà xét định các việc trong phạm vi pháp luật do vậy, “hệ thống cơ quan tư pháp có chức năng xét xử các hành vi vi phạm các qui định của pháp luật nhà nước” [1]. Tuy nhiên, ngay từ đầu không phải Tòa án đã có một hệ thống độc lập như ngày nay mà người ta thường đồng nhất Tòa án với các cơ quan hành pháp từ trung ương đến địa phương. Trong nhà nước quân chủ tuyệt đối Nhà vua ban hành pháp luật, thực l

*ĐT: 84-4-37547512.

E-mail: chin1957@yahoo.com



luật và đồng thời lại là người xét xử các hành vi vi phạm pháp luật nên không có hệ thống tòa án chuyên thực hiện chức năng xét xử mà chức năng này được giao cho hệ thống cơ quan hành pháp từ trung ương đến địa phương. Xã hội phát triển, nhằm hạn chế quyền lực vô hạn của nhà vua, các nhà tư tưởng tư sản đã xây dựng mô hình nhà nước phân quyền, mà ở đó các quyền lực nhà nước được giao cho các cơ quan chuyên trách thực hiện. John Locke và Montesquieu là những người đại diện cho học thuyết này và các Ông đã phân chia hoạt động nhà nước thành ba nhánh quyền lực: quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trên cơ sở những học thuyết tiên bộ này, nhà nước tư sản ra đời đã đấu tranh và khẳng định cho sự độc lập của quyền tư pháp với chức năng của các cơ quan lập pháp và hành pháp. Sự độc lập tư pháp là một trong những đảm bảo quan trọng trong việc bảo đảm quyền bình đẳng, quyền tự nhiên của con người, nhất là trong việc chống lại tình trạng tham nhũng, lợi dụng quyền lực của những người cầm quyền do đam mê quyền lực và vụ lợi họ đã xâm phạm đến các quyền của con người trong xã hội. Với sự ra đời của nhà nước tư sản thì quyền tài phán của Tòa án là một nhánh quyền lực nhà nước, là hoạt động của nhà nước xét xử các tranh chấp trong xã hội giữa các cá nhân với nhau và phán quyết hành vi của công dân có vi phạm pháp luật nhà nước hay không. Theo sự phát triển của xu thế dân chủ, đối tượng hoạt động xét xử của Tòa án cũng ngày càng được mở rộng. Lúc mới ra đời hoạt động xét xử chỉ được áp dụng cho các “thần dân” có hành vi chống lại nhà nước, các vi phạm giữa các cá nhân được giải quyết chủ yếu bằng con đường “tự xử”. Càng về sau, các quyền tự do dân sự, chính trị của công dân dần dần được pháp luật thừa nhận, sự vi phạm các quyền đó được nhìn nhận như là xâm phạm tới lợi ích, trật tự chung và do đó chúng là đối tượng của hoạt động xét xử của Tòa án. Ngoài các vấn đề hình sự, dân sự, hoạt động xét xử còn mở rộng đến các vấn đề thương mại, đất đai, lao động, đặc biệt ngày nay Tòa án xử những hành vi vi phạm pháp luật của các quan

chức hành pháp trong việc ban hành các quyết định của mình. Ngoài việc xử dân, xử quan, Tòa án đã hình thành hệ thống xét xử cả hành vi của các cơ quan lập pháp, hành pháp nếu hành vi đó vi phạm pháp luật và hiến pháp với sự ra đời của Tòa hành chính và Tòa án hiến pháp.

Với chức năng xét xử thì Tòa án là đại diện cho quyền lực tư pháp - một trong ba nhánh quyền lực ở nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc phân quyền, không những có thẩm quyền xét xử những tranh chấp, vi phạm thông thường mà còn có thẩm quyền phán xử cả những vi phạm hiến pháp. Trong nhà nước pháp quyền, Tòa án có vai trò quan trọng, là nơi biểu hiện tập trung của quyền lực tư pháp đồng thời là nơi thể hiện nền công lý, sự đối xử bình đẳng, công bằng trong tất cả các mối quan hệ và cũng là nơi thể hiện chất lượng hoạt động và uy tín của hệ thống tư pháp. Trong thế giới hiện đại, các quốc gia đều khẳng định xét xử là một chức năng của nhà nước, pháp luật không để cho ai tự xử, ngoại trừ những chế định phi nhà nước được pháp luật cho phép như hòa giải hoặc trọng tài. Và, ngay cả trong những trường hợp này các phán quyết của trọng tài, tổ hòa giải, nếu các đương sự không đồng ý vẫn có thể đưa ra Tòa án giải quyết.

Để đảm bảo cho việc xét xử được bình đẳng, dân chủ, khách quan thì nguyên tắc Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là tiền đề nền tảng của tư pháp trong nhà nước pháp quyền. Sự độc lập xét xử xuất phát từ bản chất của hoạt động tư pháp mà Tòa án thực hiện “Đã nhân danh công lý và dựa vào công lý thì thì Tòa án phải xét xử như là một người đứng giữa, trung lập không phụ thuộc vào bên nào. Tuy nhiên, xét xử có tính đặc thù, đó là hoạt động tư duy của thẩm phán trong việc áp dụng pháp luật bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài như: sức ép của các thế lực nhà nước, dư luận xã hội nhất là của báo chí, sức ép của các đảng phái, tôn giáo, sự căng thẳng, hung hãn của các đương sự... Do vậy, để bảo vệ công lý thẩm phán phải vượt lên tất cả các sức ép ngoại cảnh để có những phán quyết khách quan, động xét xử tự thân nó đã phát sinh



phải độc lập. Chỉ xét xử độc lập Tòa án mới tồn tại đúng với bản chất của mình là cơ quan bảo vệ công lý” [2]. Theo J.Clifford Wallace - Thẩm phán Tòa án tối cao Hoa Kỳ thì: “Độc lập tư pháp đảm bảo rằng các quan chức cũng phải tuân theo pháp luật; với việc xét xử độc lập không có ai ở phía trên hay ở bên dưới luật [3]. Và độc lập tư pháp cần được nhận thức rộng rãi như việc bảo đảm nhân quyền “Mọi người đều có quyền tham gia phiên tòa một cách công khai và được các thẩm phán xét xử một cách độc lập. Và độc lập tư pháp cần được nhận thức rộng rãi như việc bảo đảm nhân quyền “Mọi người đều có quyền tham gia phiên tòa một cách công khai và được các Thẩm phán xét xử một cách độc lập và vô tư, khách quan” [3]. Như vậy, sự thừa nhận về mặt pháp lý đối với độc lập tư pháp phải bao gồm ba yếu tố: 1/ Tòa án phải được trao thẩm quyền giải quyết mọi vấn đề mang tính chất tư pháp; 2/ Tòa án phải là cơ quan duy nhất có quyền quyết định vụ việc đang yêu cầu giải quyết có thuộc thẩm quyền xét xử của mình hay không; 3/ Quyết định cuối cùng của Tòa án không phải chịu bất kỳ sự xét duyệt của bất kỳ cơ quan quyền lực nào [4]. Thực hiện nguyên tắc độc lập xét xử, các quốc gia tập trung vào xây dựng một hệ thống Tòa án theo hướng phân định thẩm quyền giữa Tòa án với các cơ quan lập pháp, hành pháp, đồng thời với việc đề cao trách nhiệm của thẩm phán. Pháp luật qui định trách nhiệm của thẩm phán phải độc lập trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và chỉ chỉ tuân theo pháp luật trước hết là các qui tắc xét xử. Việc tuân thủ các qui tắc xét xử tạo điều kiện cho chính thẩm phán tránh được mọi áp lực từ phía các quan chức nhà nước và ngay cả áp lực của các thẩm phán Tòa án cấp trên. Đồng thời, sự ràng buộc của các qui tắc xét xử không cho phép xảy ra sự lạm dụng quyền lực của chính các thẩm phán. Pháp luật các nước đều qui định thẩm phán phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu có căn cứ cho rằng họ sẽ không vô tư khi tiến hành tố tụng [5].

2. Ở nước ta quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ

quan nhà nước trong việc thực hiện các chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp. Với cách thức tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc này thì vị trí quyền tư pháp và cơ quan tư pháp khác với quan niệm truyền thống của các nước Phương Tây. Họ cho rằng tư pháp là một bộ phận hợp thành của cơ cấu quyền lực nhà nước, trong đó quyền tư pháp độc lập với quyền lập pháp và hành pháp. Quyền tư pháp do Tòa án đảm nhiệm thông qua hoạt động xét xử. Ở nước ta, xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn quá trình tổ chức và hoàn thiện bộ máy nhà nước thì quyền tư pháp và hệ thống cơ quan tư pháp được hiểu là: a) Quyền tư pháp là một bộ phận hợp thành của quyền lực nhà nước và gắn liền với hoạt động bảo vệ pháp luật nhằm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, duy trì trật tự chung của xã hội; b) Hiệu quả hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp là thước đo của nền công lý trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mà hiệu quả đó được dựa trên các tiêu chí về tính minh bạch, sự công bằng và độ tin cậy của người dân đối với hệ thống cơ quan tư pháp; c) Xét dưới góc độ thể chế nhà nước thì tư pháp là một bộ phận hợp thành quyền lực nhà nước gắn bó chặt chẽ với quyền lập pháp và hành pháp, tạo thành quyền lực nhà nước thống nhất. Do vậy, hoạt động tư pháp là một trong những phương thức thực hiện quyền lực nhà nước thông qua hoạt động xét xử, hoạt động thực hành quyền công tố, hoạt động điều tra và hoạt động thi hành án nên, cơ quan tư pháp không chỉ có Tòa án mà còn bao gồm Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án và những cơ quan hỗ trợ tư pháp khác. Tuy nhiên, quan niệm về quyền tư pháp và cơ quan tư pháp trong nhà nước XHCN như trên không đồng nghĩa với việc lẫn lộn, xóa nhòa ranh giới chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội, chức năng xét xử của những cơ quan này trong quá trình giải quyết vụ án. Cho dù được tổ chức theo nguyên tắc tập trung quyền lực và quyền lực nhà nước thống nhất không thể phân chia nhưng cách thức tổ chức và hoạt động của nhà nước XHCN cũng phải dựa trên sự phân công, phân nhiệm giữa các cơ



nước với nhau căn cứ vào chức năng của từng loại cơ quan. Do vậy, Viện kiểm sát không thể thực hiện những hoạt động thuộc chức năng xét xử của Tòa án và Tòa án cũng không thể thực hiện nhiệm vụ phát hiện tội phạm và khởi tố vụ án hình sự hay cơ quan điều tra lại thực hiện những nhiệm vụ thuộc chức năng xét xử và thực hành quyền công tố của Tòa án và Viện kiểm sát.

Trong hệ thống cơ quan nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa thì tòa án có chức năng xét xử và được đặt dưới sự giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước và quyền giám sát tối cao thuộc về Quốc hội - Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Trên cơ sở nguyên tắc này, Hiến pháp 1992 ngoài điều luật qui định về chức năng xét xử của Tòa án: “Tòa án nhân dân tối cao, các tòa án nhân dân địa phương, các tòa án quân sự và các tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (Điều 127 Hiến pháp) thì không có một điều luật nào qui định chức năng khác đối với Tòa án. Như vậy, Hiến pháp đã khẳng định chức năng xét xử chỉ thuộc về tòa án chứ không thuộc bất kỳ cơ quan nhà nước nào và đồng thời Tòa án chỉ có chức năng xét xử chứ không có bất kỳ chức năng nào khác. Theo tinh thần này thì gán cho Tòa án những chức năng khác như: trách nhiệm phát hiện tội phạm và khởi tố vụ án hình sự, trách nhiệm thu thập chứng cứ để chứng minh tội phạm... không thuộc về xét xử là không phù hợp với bản chất, vị trí, chức năng của Tòa án trong nhà nước hiện đại và đồng thời cũng là sự vi Hiến.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của nguyên tắc độc lập trong xét xử, Hiến pháp 1992 qui định: “Khi xét xử thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” và qui định này được nhắc lại tại Điều 16 BLTTHS 2003. Nguyên tắc “Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” được xác định với những nội dung sau: a) Đòi hỏi sự độc lập giữa các thành viên của Hội đồng xét xử trong việc nghiên cứu hồ sơ, xem xét, đánh giá chứng cứ

và đưa ra các kết luận về sự việc phạm tội và người thực hiện tội phạm không bị phụ thuộc vào quan điểm của các thành viên khác trong Hội đồng xét xử. Theo qui định của pháp luật TTHS việc xét xử sơ thẩm hoặc trong những trường hợp nhất định của xét xử phúc thẩm thành phần của Hội đồng xét xử có Thẩm phán và Hội thẩm. Hội thẩm là người không chuyên làm công tác xét xử nhưng khi thực hiện quyền xét xử phải độc lập với Thẩm phán trong mọi khâu của quá trình xét xử, tránh sự phụ thuộc vào Thẩm phán. Thẩm phán phải là người phát biểu sau cùng để không ảnh hưởng tới tính độc lập của Hội thẩm. Các vấn đề của vụ án đều phải được giải quyết bằng cách biểu quyết và quyết định theo đa số. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được lưu vào hồ sơ vụ án; b) Sự độc lập của Hội đồng xét xử với các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và các cá nhân. Trong quá trình xét xử cơ quan, tổ chức, cá nhân không được can thiệp hoặc tác động vào các thành viên của Hội đồng xét xử để họ phải xét xử vụ án theo ý kiến chủ quan của mình. Mọi hành động can thiệp dưới bất kỳ hình thức nào đều làm ảnh hưởng tới tính khác quan của vụ án và đều bị coi là bất hợp pháp; c) Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo qui định của pháp luật. Luật nội dung và luật tố tụng là chuẩn mực để các thành viên Hội đồng xét xử xem xét đối chiếu với sự việc xảy ra, với hành vi được mang ra xét xử. Trên cơ sở qui định của pháp luật, Hội đồng xét xử sẽ đưa ra các phán quyết của mình về sự việc phạm tội và hành vi phạm tội của bị cáo một cách chính xác phù hợp với diễn biến thực tế của vụ án đã xảy ra. Ngoài việc tuân theo pháp luật khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm không bị phụ thuộc bởi bất kỳ điều kiện nào; d) Sự độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm khi xét xử còn được thể hiện trong quan hệ giữa các cấp xét xử, Tòa án cấp trên không được quyết định hoặc gợi ý cho Tòa án cấp dưới trước khi xét xử một vụ án cụ thể. Đồng thời khi xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Tòa án cấp trên cũng phụ thuộc bởi các nhận định, những p



của Tòa án cấp dưới. e) Việc qui định nguyên tắc độc lập trong xét xử không mâu thuẫn với nguyên tắc qui định tại Điều 4 Hiến pháp 1992 về sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước cũng như toàn xã hội. Vì, pháp luật thể hiện ý chí, nguyện vọng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, thể chế hoá đường lối của Đảng nên việc tuân thủ pháp luật cũng chính là phục tùng sự lãnh đạo của Đảng. Mọi sự can thiệp của các cấp uỷ Đảng vào việc xét xử từng vụ án cụ thể của Hội đồng xét xử đều là sự nhận thức không đúng đắn về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công tác xét xử của Tòa án. Những nội dung trên của nguyên tắc này chỉ áp dụng khi Thẩm phán, Hội thẩm thực hiện chức năng xét xử, ngoài ra khi họ hoạt động với tư cách công chức thì phải tuân theo các quy định của Luật hành chính.

Độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật không đồng nghĩa với sự tùy tiện, chủ quan của Thẩm phán và Hội thẩm, đồng thời cũng không mâu thuẫn với việc trao đổi, bàn bạc với đồng nghiệp hoặc Tòa án cấp trên để lựa chọn phương án tối ưu khi giải quyết các vụ án (hiện nay theo quy chế của mỗi Tòa án thông thường đều quy định những vụ việc phải được đưa ra bàn án trước khi xét xử. Sau khi trao đổi, bàn bạc, lắng nghe ý kiến của người khác, Thẩm phán tự mình phải phân tích, tổng hợp, đánh giá khách quan, toàn diện các chứng cứ, tài liệu của vụ án để đề ra các quyết định xử lý một cách độc lập, trên cơ sở quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức). Nguyên tắc “Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” đảm bảo cho Hội đồng xét xử thực hiện quyền tự quyết của mình trong khi xét xử, đồng thời cũng buộc họ phải có nghĩa vụ, trách nhiệm cá nhân về tính đúng đắn, hợp pháp đối với các quyết định của mình trong quá trình giải quyết vụ án [6].

3. Trên cơ sở học những học thuyết, quan điểm về vị trí, chức năng của tòa án trong nhà nước pháp quyền hiện đại đối chiếu với thực tiễn Việt Nam những vấn đề sau cần được quan tâm nghiên cứu khi tiến hành cải cách tư pháp:

Thứ nhất, trong nhà nước pháp quyền, hệ thống Tòa án được tổ chức để thực hiện quyền lực nhà nước - Quyền tài phán nhà nước. Xu thế dân chủ đã đặt tòa án trước nhiệm vụ nặng nề bởi tự do cá nhân tùy thuộc vào sự công bằng của tòa án và do vậy cách thức tổ chức hệ thống Tòa án có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện chức năng xét xử và khả năng độc lập trong xét xử của Tòa án. Hiện nay, ở nước ta hệ thống tòa án được tổ chức theo tiêu chí địa giới hành chính và có ba cấp, theo đó hệ thống Tòa án gồm: Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân Tối cao. Bên cạnh những ưu điểm như: làm tăng uy lực cho chính quyền các cấp địa phương, huy động sự tham gia của các tổ chức trong hệ thống chính trị tham gia vào công tác xét xử của tòa án, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi đến tòa án thì mô hình tổ chức hệ thống tòa án này cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Đó là: 1/ Tạo ra cơ hội để các cơ quan Đảng và chính quyền địa phương có thể can thiệp vào công việc xét xử của Tòa án do có sự ngộ nhận của một bộ phận cán bộ và người dân cho rằng hệ thống Tòa án giống như một bộ, các Tòa án địa phương giống như những cơ quan chức năng của Ủy ban nhân dân các cấp. 2/ Tạo ra sự mất sự cân đối về số lượng các vụ án giải quyết của các tòa án hàng năm, nhất là giữa số lượng của các tòa án cấp huyện. Do số lượng của các vụ án trên thực tế ở các địa phương khác nhau nên có những tòa án không có việc hoặc ít việc trong khi đó lại có những Tòa án làm không hết việc, tình trạng án tồn đọng thường xảy ra ở những nơi này. 3/ Cách thức tổ chức tòa án hiện hành gây ra nhiều lãng phí, biểu hiện ở chỗ một bộ máy của một Tòa án huyện với những đầu tư tốn kém về con người, cơ sở vật chất và tài chính... nhưng không sử dụng hết công suất do có ít số lượng vụ án xảy ra trên đại hạt của Tòa án. Với những lý do trên, thì việc đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án là đòi hỏi cấp thiết của nhiệm vụ cải cách tư pháp hiện nay. Đã có nhiều ý kiến đánh giá về tính kém hiệu quả của hệ thống tòa án hiện nay và đưa ra các phương án đổi mới tổ chức của hệ thống tòa án trong những năm gần đây. Có quan điểm



nên kế thừa và phát triển cách thức tổ chức hệ thống Tòa án theo Hiến pháp 1946. Theo đó, ngoài Tòa án thì không một cơ quan nào được coi là cơ quan tư pháp, nói cách khác chỉ có Tòa án mới là cơ quan tư pháp và tòa án không chỉ thực hiện chức năng xét xử mà còn có cả chức năng thực hành quyền công tố “Cơ quan tư pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa gồm có: a) Tòa án Tối cao; b) các tòa án phúc thẩm; c) Các Tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp” (Điều 63 Hiến pháp 1946). Cụ thể hóa qui định này của Hiến pháp, Điều 49 Sắc lệnh số 13 ngày 24 tháng 1 năm 1946 qui định: “Các thẩm phán đệ nhị cấp chia thành hai chức vị: Các thẩm phán xử án do ông Chánh nhất tòa Thượng thẩm đứng đầu và các thẩm phán công tố viên (thẩm phán buộc tội) do ông Chương lý đứng đầu”. Gần đây, nhiều nghiên cứu đặt vấn đề thành lập tòa án khu vực và cho rằng đây là vấn đề then chốt trong quá trình cải cách tư pháp. Tòa án khu vực được thành lập trên địa giới của 1, 2 hoặc 3 huyện tùy thuộc vào số lượng dân cư và số vụ việc mà tòa án phải thụ lý hằng năm và xét xử tất cả các vụ án thuộc thẩm quyền chung của Tòa án theo trình tự sơ thẩm, Tòa án cấp tỉnh chỉ xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án khi vực bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa án tối cao chỉ giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Trên cơ sở đánh giá mô hình tổ chức Tòa án hiện hành, Nghị quyết số 49/NQ của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đã chỉ ra “Tổ chức Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính”. Đây là định hướng đúng đắn đáp ứng được đòi hỏi trước mắt cũng như lâu dài đối với việc hoàn thiện hệ thống tòa án ở nước ta. Thay đổi cách thức tổ chức Tòa án dựa trên tiêu chí địa giới hành chính sang tiêu chí chức năng, thẩm quyền xét xử là sự đổi mới có tính chất then chốt, đột phá trong cải cách tư pháp có ý nghĩa đảm bảo nguyên tắc độc lập của Tòa án, mặt khác đảm bảo được tính hiệu quả và hiệu lực của toàn bộ hệ thống Tòa án, khắc phục được những hạn chế của hệ thống Tòa án hiện nay. Trên cơ sở tiêu chí này thì hệ thống Tòa án theo Nghị quyết 49/NQ sẽ bao gồm “Tòa án sơ thẩm khu

vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm; Tòa án nhân dân Tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm”. Định hướng đúng đắn này có trở thành hiện thực hay không phụ thuộc vào việc triển khai tích cực của các cơ quan hữu quan nhất là những cơ quan tư pháp.

Thứ hai, hoàn thiện BLTTHS 2003 loại bỏ những qui định không thuộc chức năng xét xử của Tòa án. Đối chiếu với chức năng xét xử của Tòa án thì một số qui định của BLTTHS 2003 cần phải loại bỏ khi qui định nhiệm vụ của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Đó là:

a) Qui định của Điều 10 BTTHS 2003 về nguyên tắc “xác định sự thật của vụ án”. Nguyên tắc này qui định “Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật khách quan của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền những không buộc phải chứng minh là mình vô tội”.

Theo qui định này thì trách nhiệm chứng minh toàn bộ sự thật khách quan của vụ án, chứng minh tội phạm thuộc về Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Trong vụ án hình sự, đối tượng chứng minh được xác định là cơ sở của trách nhiệm hình sự, đó là sự việc phạm tội, người thực hiện tội phạm và những tình tiết khác có liên quan đến vụ án. Những vấn đề đó cần được các cơ quan tiến hành tố tụng làm rõ để xác định bản chất của vụ án. Vì vậy, đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là tất cả những vấn đề chưa biết nhưng cần phải làm sáng tỏ bản chất của vụ án, trên



các cơ quan tiến hành tố tụng ra các quyết định phù hợp trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Điều 63 BLTTHS đã quy định những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự. Đó là các vấn đề sau: 1/ Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; 2/ Ai là người thực hiện hành vi phạm tội, có lỗi hay không có lỗi, do lỗi cố ý hay vô ý, có năng lực trách nhiệm hình sự hay không, mục đích hoặc động cơ phạm tội; 3/ Những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và những đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo; 4/ Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Những nội dung trên cần phải được làm sáng tỏ trong quá trình chứng minh giả quyết vụ án hình sự. Ngoài ra, tùy tính chất và đặc điểm của từng vụ án mà đối tượng chứng minh của vụ án có thể sẽ được mở rộng thêm, như vụ án mà bị can, bị cáo là người chưa thành niên.

Theo chúng tôi, việc chứng minh tội phạm và làm rõ mọi tình tiết khách quan của vụ án không thuộc chức năng xét xử của Tòa án mà là trách nhiệm thuộc chức năng của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát. Qui định việc phải chứng minh tội phạm sẽ ảnh hưởng tới tính khách quan của Tòa án khi ra bản án và quyết của mình, đồng thời thiên chức “trọng tài anh minh”, “người cầm cân nảy mực” của Tòa án dễ bị hiểu sai lệch. Chính từ qui định này mà TS. Ngô Huy Cương đã cho rằng tố tụng hình sự của Việt Nam không phải là mô hình tố tụng thẩm vấn, càng không phải là tố tụng tranh tụng mà là tố tụng buộc tội ở những tầng nấc khác nhau. Trong chừng mực nhất định, qui định này đã vi hiến, bởi Hiến pháp 1992 qui định Tòa án không có chức năng nào khác ngoài chức năng xét xử.

b) Điều 13 BLTTHS 2003 về trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự qui định: “Khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi, quyền hạn, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm khởi tố vụ án và áp dụng các biện pháp do Bộ luật này qui định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội”. Cụ thể hóa nguyên tắc cơ bản này, Điều 104 BLTTHS 2003 khi qui định thẩm

quyền khởi tố vụ án hình sự có giao cho “Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải được điều tra”. Thực thi trách nhiệm khởi tố vụ án hình sự theo qui định này thì chức năng xét xử của Tòa án sẽ bị ảnh hưởng, chi phối bởi chức năng khác, nhất là ảnh đến nguyên tắc độc lập khi xét xử và tính khách quan đối với quá trình xem xét vụ án, quyết định của bản án đối với tội phạm và người phạm tội. Ngoài ra, việc qui định cho Tòa án có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự còn lấn sân sang chức năng công tố của Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra. Muốn để Tòa án xét xử được bình đẳng, dân chủ, khách quan thì không nên giao cho Tòa án nhiệm vụ phát hiện, khởi tố tội phạm và người phạm tội cũng như không để Tòa án phải thu thập chứng cứ, chứng minh tội phạm mà hãy để họ đưa ra các phán quyết dựa trên chứng cứ, lý lẽ của Viện kiểm sát và người bào chữa, dựa vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa để có những bản án đúng pháp luật, có sức thuyết phục. Vì vậy, theo chúng tôi không nên qui định thẩm quyền khởi tố vụ án cho Tòa án, trong trường hợp phát hiện tội phạm mới khi xét xử tại phiên tòa, Tòa án có thể kiến nghị hoặc thông báo thông tin về tội phạm để Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố.

c) Trách nhiệm đấu tranh phòng chống tội phạm của Tòa án cũng cần phải được nhìn nhận trong một giới hạn nhất định. Điều 27 BLTTHS 2003 qui định: “Trong tiến trình tiến hành tố tụng hình sự, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa”. Đấu tranh, phòng ngừa tội phạm là một trong những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta và đấu tranh, phòng ngừa tội phạm là sự nghiệp của tất cả các cơ quan, tổ chức và toàn xã hội. Đối với Tòa án không thể và không có điều kiện với đến cội nguồn của tội phạm nằm sâu trong các điều kiện kinh tế, xã hội và bản thân mỗi con người. Vì vậy, việc phòng ngừa tội phạm của Tòa án chỉ



hạn ở việc trấn áp bằng hình phạt và các biện pháp cưỡng chế hình sự khác thông qua các bản án và bằng thuyết phục, giáo dục người phạm tội thông qua đó thực hiện việc phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng đối với tội phạm. Với cách tiếp cận này thì việc Tòa án xét xử công minh, kịp thời, đúng pháp luật các vụ án hình sự đã đủ để công nhận Tòa án hoạt động có hiệu quả, ngay cả khi số tội phạm tăng lên.

d) Về giới hạn của việc xét xử: Điều 196 BLTTHS 2003 quy định: “Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử.

Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố” .

Theo qui định này thì Tòa án không được xét xử người và những hành vi mà Viện kiểm sát không truy tố; hoặc xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Nếu qua xét xử, Tòa án phát hiện còn có người khác phạm tội hoặc tội phạm khác của bị cáo chưa được truy tố thì Tòa án có thể ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tội phạm mới và giao cho Viện kiểm sát quyết định điều tra. Trong trường hợp Tòa án phát hiện bị cáo phạm tội danh nặng hơn thì Tòa án ra quyết định điều tra bổ sung theo tội danh nặng hơn, đề nghị Viện kiểm sát thay đổi tội danh đã truy tố. Nếu Viện kiểm sát không đồng ý thay đổi tội danh và vẫn giữ nguyên quyết định truy tố thì Tòa án vẫn quyết định xét xử theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Tòa án không được xử theo tội danh nặng hơn đối với một tội phạm, nhưng Tòa án có quyền xử theo khung hình phạt nặng hơn khung hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khi khung hình phạt đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án. Nếu qua xét xử Tòa án thấy cần đổi tội danh thì Hội đồng xét xử chỉ có thể đổi tội danh nhẹ hơn hoặc thay đổi tội danh có khung hình phạt tương đương với tội phạm đã bị truy tố.

Trước khi mở phiên tòa, nếu Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố thì tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án. Nếu Viện kiểm sát rút một

phần quyết định truy tố thì Tòa án xét xử phần không rút của quyết định truy tố. Ngay tại phiên tòa, sau khi xét hỏi, kiểm sát viên có thể rút toàn bộ hay một phần quyết định truy tố hoặc kết luận theo tội danh nhẹ hơn, nhưng Hội đồng xét xử vẫn xét xử toàn bộ vụ án. Nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì tuyên bố bị cáo vô tội. Nếu tại phiên tòa, sau khi xét hỏi, kiểm sát viên chỉ rút quyết định truy tố đối với một tội hoặc một số tội và giữ nguyên quyết định truy tố đối với tội khác hay kiểm sát viên chỉ rút quyết định truy tố đối với một hoặc một số bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo hoặc các bị cáo còn lại thì Hội đồng xét xử vẫn xét xử toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận việc rút truy tố đó của Viện Kiểm sát. Căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận được ghi trong bản án.

Theo chúng tôi, qui định này đã hạn chế chức năng xét xử của Tòa án và việc xét xử của tòa án phụ thuộc vào các điều, khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố. Vì vậy, chỉ cần qui định Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố còn hành vi thuộc cấu thành tội phạm nào dành cho quyền chủ động của Tòa án.

Tóm lại, trên đây là một số ý kiến thể hiện quan điểm cá nhân về chức năng của Tòa án trong tố tụng hình sự trước yêu cầu cải cách tư pháp, mong được góp phần nhỏ bé vào lộ trình cải cách quan trọng này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Đăng Dung, Một số vấn đề về tư pháp và các mô hình tư pháp phương Tây, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 10 (2002) 23.
- [2] Bùi Ngọc Sơn, Sự độc lập của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 4 (2003) 43.
- [3] J. Clifford Wallace, Khắc phục tham nhũng tư pháp trong khi phải đảm bảo độc lập tư pháp, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 8 (2006) 41.
- [4] Lưu Tiến Dũng, Độc lập xét xử ở các nước: Một góc nhìn so sánh, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 9 (2005) 15.



[5] Nguyễn Ngọc Chí, Đảm bảo sự vô tư của người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định trong tố tụng hình sự, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số 8 (2008) 22.

[6] Nguyễn Ngọc Chí, Một số yếu tố ảnh hưởng tới nguyên tắc “Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”, *Tạp chí Nhà nước pháp luật*, số 2 (2009) 20.

Function of courts in criminal procedure in connection with requirements of judicial reform

Nguyen Ngoc Chi

*School of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

As the representative of judicial power, function of courts is doing trial. This paper examines this function of courts in criminal procedure in the context of judicial reform, and proposes suggestions for perfecting the function in order to meet requirements of judicial reform and building the rule of law state in Vietnam.

